

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ
IN BƯU ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch	
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông: Lê Hoàn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	
Ông: Dương Vũ Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018)
Ông: Phan Văn An	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông: An Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thị Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018)
Bà: Trần Hồng Thu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018)
Ông: Hoàng Trường Giang	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018, trên Báo cáo tài chính của Công ty đang theo dõi các khoản chi phí dở dang tồn đọng của các Hợp đồng xây lắp với số tiền 1,46 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán, chúng tôi không thu thập được bằng chứng để đưa ra ý kiến về giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty cần trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.882.520.282	170.363.457.094
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	67.234.940.774	30.438.778.998
111	1. Tiền		55.477.162.996	19.438.778.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.757.777.778	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	14.834.809.717	41.834.809.717
121	1. Chứng khoán kinh doanh		904.567.217	904.567.217
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.930.242.500	40.930.242.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.991.376.350	58.250.235.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	29.233.807.510	48.454.305.697
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.076.068.172	8.882.579.661
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.205.609.986	5.652.477.394
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.631.866.509)	(4.846.884.777)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.757.191	107.757.191
140	IV. Hàng tồn kho	09	33.156.663.403	32.357.239.917
141	1. Hàng tồn kho		33.166.827.815	32.367.404.329
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.164.412)	(10.164.412)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.664.730.038	7.482.393.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.348.608.851	45.999.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		419.185.718	4.122.832.619
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.896.935.469	3.313.560.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		188.710.557.264	96.647.084.100
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.900.000	11.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	11.900.000	11.900.000
220	II. Tài sản cố định		186.346.879.701	53.525.511.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	179.015.276.658	39.682.588.149
222	- Nguyên giá		420.721.541.967	253.074.410.626
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(241.706.265.309)	(213.391.822.477)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	6.461.452.437
225	- Nguyên giá		-	21.187.662.854
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(14.726.210.417)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.331.603.043	7.381.471.109
228	- Nguyên giá		7.415.103.043	7.415.103.043
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.500.000)	(33.631.934)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	39.824.493.337
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	39.824.493.337
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.265.000.000)	(7.265.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.351.777.563	3.285.179.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.351.777.563	3.285.179.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		338.593.077.546	267.010.541.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		199.781.539.090	129.018.442.550
310	I. Nợ ngắn hạn		79.980.548.223	129.018.442.550
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	35.066.234.702	33.415.072.743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		478.978.461	342.772.713
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	910.690.820	1.229.054.954
314	4. Phải trả người lao động		4.128.460.409	7.092.749.260
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.148.625.959	90.691.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5.325.981.209	792.952.335
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.845.061.664	47.074.584.464
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	11.155.308.764	26.864.474.108
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	11.038.063.841	11.390.560.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		883.142.394	725.530.394
330	II. Nợ dài hạn		119.800.990.867	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	109.666.666.667	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	10.134.324.200	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.811.538.456	137.992.098.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	138.811.538.456	137.992.098.644
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.202	19.286.474.202
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.452.529.254	5.633.089.442
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.452.529.254	5.633.089.442
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		338.593.077.546	267.010.541.194

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	170.129.639.838	236.765.653.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	38.118.596	34.661.477
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.091.521.242	236.730.992.308
11	4. Giá vốn hàng bán	26	117.461.519.043	168.741.067.069
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.630.002.199	67.989.925.239
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.737.955.037	1.205.511.804
22	7. Chi phí tài chính	28	2.136.337.387	1.139.077.361
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.136.337.387	660.633.826
25	8. Chi phí bán hàng	29	30.397.544.623	37.327.429.956
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.158.007.728	19.326.371.416
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.676.067.498	11.402.558.310
31	11. Thu nhập khác	31	258.292.519	1.646.364.095
32	12. Chi phí khác	32	212.330.819	2.594.787.466
40	13. Lợi nhuận khác		45.961.700	(948.423.371)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.722.029.198	10.454.134.939
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.318.044.485	3.309.495.394
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.403.984.713</u>	<u>7.144.639.545</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.110	1.071

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		291.082.514.580	240.628.569.581
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(143.128.291.749)	(201.946.228.082)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.752.924.855)	(24.825.711.764)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.835.948.462)	(660.633.826)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.463.722.949)	(3.155.604.209)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.022.232.705	43.248.314.698
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.604.873.256)	(18.518.906.264)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.318.986.014	34.769.800.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(85.713.387.030)	(31.779.617.507)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.247.521.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.000.000.000)	(40.930.242.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	9.230.242.500
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.686.030.336	1.205.511.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55.027.356.694)	(60.026.584.203)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		100.728.298.008	27.413.258.524
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(103.785.185.696)	(4.864.828.960)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.517.953.456)	(2.746.858.224)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.920.626.400)	(4.996.295.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.495.467.544)	14.805.276.300
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.796.161.776	(10.451.507.769)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.438.778.998	40.890.286.767
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	67.234.940.774	30.438.778.998

Người lập biểu

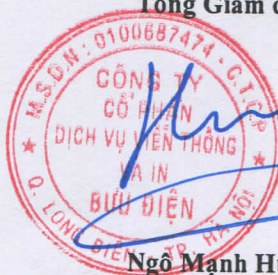
Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100687474 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 đồng; tương đương 6.800.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, Các cơ quan quản lý Nhà nước thắt chặt việc quản lý và sử dụng thẻ cào điện thoại di động qua các cổng trung gian thanh toán. Theo đó, doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay giảm sâu so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, thẻ, hóa đơn
Chi nhánh Xây lắp	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh miền Bắc	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam	F1/15 ấp 6 xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu)... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không tính khấu hao

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số Tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao một số tài sản cố định làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng lên 3.481.618.092 đồng so với khấu hao theo thời gian sử dụng của năm trước.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho việc đầu tư xây dựng tài sản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí xây dựng cơ bản... được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm thẻ bằng 5% doanh thu thẻ đối với sản phẩm thẻ cào mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Đối với các khoản phải trả người lao động, cuối mỗi năm tài chính Công ty tạm trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương theo Quy chế quản lý tiền lương sau khi được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, tạp chí, thẻ viễn thông và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	164.522.111	817.994.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.312.640.885	18.620.784.322
Các khoản tương đương tiền (*)	11.757.777.778	11.000.000.000
	67.234.940.774	30.438.778.998

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 11.757.777.778 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Sở giao dịch với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.930.242.500	-	40.930.242.500	-
	13.930.242.500	-	40.930.242.500	-

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 13.930.242.500 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,0%/năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	904.567.217	1.379.400.000	-	904.567.217	1.178.820.000	-
Công ty Cổ phần COKYVINA	904.567.217	1.379.400.000		904.567.217	1.178.820.000	
(66.600 Cổ phiếu)						
	904.567.217	1.379.400.000	-	904.567.217	1.178.820.000	-

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần COKYVINA căn cứ theo giá đóng cửa của Cổ phiếu CKV (Công ty Cổ phần COKYVINA) tại ngày 28/12/2018 trên sàn HNX.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	7.265.000.000	(7.265.000.000)	7.265.000.000	(7.265.000.000)
	7.265.000.000	(7.265.000.000)	7.265.000.000	(7.265.000.000)
	<u>7.265.000.000</u>	<u>(7.265.000.000)</u>	<u>7.265.000.000</u>	<u>(7.265.000.000)</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-DHĐCĐ ngày 3/12/2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/7/2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện hiện không còn khả năng thanh toán các chi phí tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... và chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Thành phố Hà Nội	9,05%	9,05%	Sản xuất sợi cáp quang

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	1.274.482.340	-	7.390.104.955	-
- Văn phòng Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	6.255.531.512	-	8.464.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Thu Huyền	-	-	6.533.487.730	-
- Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam	-	-	5.033.836.000	-
- Tổng công ty cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	772.522.900	-	1.338.546.000	-
- Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty cổ phần	3.423.099.404	-	5.703.391.088	-
- Trung tâm Kinh doanh VNPT-Hà Nội- Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	3.081.921.324	-	1.605.569.179	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	1.071.600.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Cát Lân	3.956.729.920	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.397.920.110	(994.408.974)	12.384.870.745	(1.064.837.304)
	29.233.807.510	(994.408.974)	48.454.305.697	(1.064.837.304)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.877.167.031	-	14.628.222.221	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiết bị Kỹ thuật Công nghệ cao	-	-	370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Việt Nam	-	-	447.532.500	-
- Công ty TNHH hóa đơn điện tử M-INVOICE	603.489.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thăng Long	-	-	6.642.372.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	472.579.172	(10.019.055)	1.422.675.161	-
	1.076.068.172	(10.019.055)	8.882.579.661	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	51.924.701	-	-	-
- Tạm ứng cho người lao động	958.631.836	-	1.065.660.480	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	-	-	352.889.219	-
- Phải thu bà Nguyễn Thị Bích Trơ tiền mua đất tại Đà Nẵng và các khoản tạm ứng khác	3.205.970.000	(3.205.970.000)	3.205.970.000	(3.205.970.000)
- Phải thu khác	989.083.449	(421.468.480)	1.027.957.695	(576.077.473)
	5.205.609.986	(3.627.438.480)	5.652.477.394	(3.782.047.473)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	11.900.000	-	11.900.000	-
	11.900.000	-	11.900.000	-

8. NỢ XẤU

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	994.408.974	-	1.064.837.304	-
+ Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	919.388.839	-	919.388.839	-
+ Các đối tượng khác	75.020.135	-	145.448.465	-
Phải thu khác	3.758.906.959	131.468.479	3.985.211.473	203.164.000
+ Nguyễn Thị Bích Trơ	3.205.970.000	-	3.205.970.000	-
+ Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu	290.000.000	-	290.000.000	-
+ Các đối tượng khác	262.936.959	131.468.479	479.222.418	193.144.945
Trả trước cho người bán	10.019.055	-	10.019.055	10.019.055
	4.763.334.988	131.468.479	5.050.048.777	203.164.000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.932.931.780	-	15.020.976.826	-
- Công cụ, dụng cụ	10.558.342.630	-	7.398.288.171	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.238.020.245	-	2.985.892.025	-
- Thành phẩm	7.418.287.923	(10.164.412)	6.920.215.641	(10.164.412)
- Hàng hóa	19.245.237	-	42.031.666	-
	33.166.827.815	(10.164.412)	32.367.404.329	(10.164.412)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Tòa nhà Trụ sở và Văn phòng cho thuê	-	39.824.493.337
	-	39.824.493.337

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.687.610.116	230.120.743.573	4.905.519.039	3.360.537.898	253.074.410.626
- Mua trong năm	-	22.470.911.971	-	-	22.470.911.971
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	123.958.556.516	-	-	-	123.958.556.516
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	21.217.662.854	-	-	21.217.662.854
Số dư cuối năm	138.646.166.632	273.809.318.398	4.905.519.039	3.360.537.898	420.721.541.967
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.857.969.603	200.411.401.269	2.120.790.183	3.001.661.422	213.391.822.477
- Khấu hao trong năm	1.051.016.290	9.340.378.474	664.177.382	71.154.574	11.126.726.720
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.187.716.112	-	-	17.187.716.112
Số dư cuối năm	8.908.985.893	226.939.495.855	2.784.967.565	3.072.815.996	241.706.265.309
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.829.640.513	29.709.342.304	2.784.728.856	358.876.476	39.682.588.149
Tại ngày cuối năm	129.737.180.739	46.869.822.543	2.120.551.474	287.721.902	179.015.276.658

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.248.400.000 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 152.240.341.820 VND

(*) Đối với Tòa nhà Trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội, Công ty mới bàn giao đưa vào sử dụng và cho thuê trong cuối năm 2018. Hiện tại, Công ty đang phối hợp với đối tác để kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Do đó, Công ty vẫn đang theo dõi toàn bộ giá trị tòa nhà sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh và cho thuê trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình. Khi hoàn tất công tác kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, Công ty sẽ xác định chính xác giá trị tương ứng với diện tích cho thuê và ghi nhận vào Bất động sản đầu tư.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	21.187.662.854	21.187.662.854
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(21.187.662.854)	(21.187.662.854)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.726.210.417	14.726.210.417
- Khấu hao trong năm	2.461.505.695	2.461.505.695
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.187.716.112)	(17.187.716.112)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.461.452.437	6.461.452.437
Tại ngày cuối năm	-	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.331.603.043	83.500.000	7.415.103.043
Số dư cuối năm	7.331.603.043	83.500.000	7.415.103.043
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	33.631.934	33.631.934
- Khấu hao trong năm	-	49.868.066	49.868.066
Số dư cuối năm	-	83.500.000	83.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.331.603.043	49.868.066	7.381.471.109
Tại ngày cuối năm	7.331.603.043	-	7.331.603.043

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.500.000 VND

(*) TSCĐ Vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trung Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 7.331.603.043 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.326.108.851	45.999.999
- Chi phí sửa chữa	22.500.000	-
	1.348.608.851	45.999.999
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	1.066.914.083	1.108.301.031
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.003.955.847	1.917.462.608
- Chi phí sửa chữa	280.907.633	259.415.429
	2.351.777.563	3.285.179.068



15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	24.346.520.652	24.346.520.652	85.137.030.008	101.446.495.496	8.037.055.164	8.037.055.164
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾	7.347.203.156	7.347.203.156	76.067.389.944	80.688.219.573	2.726.373.527	2.726.373.527
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	5.811.654.348	5.811.654.348	-	5.811.654.348	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 ⁽²⁾	10.866.051.200	10.866.051.200	9.069.640.064	14.946.621.575	4.989.069.689	4.989.069.689
+ Vay cá nhân ⁽³⁾	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.517.953.456	2.517.953.456	5.456.943.800	4.856.643.656	3.118.253.600	3.118.253.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 ⁽⁴⁾	-	-	5.456.943.800	2.338.690.200	3.118.253.600	3.118.253.600
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.517.953.456	2.517.953.456	-	2.517.953.456	-	-
	26.864.474.108	26.864.474.108	90.593.973.808	106.303.139.152	11.155.308.764	11.155.308.764
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	15.591.268.000	2.338.690.200	13.252.577.800	13.252.577.800
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 ⁽⁴⁾	-	-	15.591.268.000	2.338.690.200	13.252.577.800	13.252.577.800
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.517.953.456	2.517.953.456	-	2.517.953.456	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.517.953.456	2.517.953.456	-	2.517.953.456	-	-
	2.517.953.456	2.517.953.456	15.591.268.000	4.856.643.656	13.252.577.800	13.252.577.800
	(2.517.953.456)	(2.517.953.456)	(5.456.943.800)	(4.856.643.656)	(3.118.253.600)	(3.118.253.600)
	-	-	-	-	10.134.324.200	10.134.324.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-PTP ngày 13/09/2017 gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất vay: Áp dụng trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức đảm bảo: Không có tài sản bảo đảm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.726.373.527 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/3832151/2017/HĐTD ngày 29/09/2017 gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ thanh toán cho Nhà thầu xây dựng Dự án Trụ sở và văn phòng cho thuê tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 8,3%/năm;
- + Phương thức đảm bảo: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà bên vay ký kết với bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.989.069.689 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn với lãi suất từ 9%/năm đến 12%/năm được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 3 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3832151/HĐTD ngày 05/01/2018 với các điều khoản như sau:

- + Số tiền vay: 15.591.268.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền in tem nhãn thẻ cào theo Hợp đồng gói thầu máy in cung cấp tem nhãn thẻ cào ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện với Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thăng Long;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà bên vay ký kết với bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 13.252.577.800 đồng, trong đó số nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.118.253.600 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật IES Việt Nam	1.703.464.285	1.703.464.285	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	8.174.816.027	8.174.816.027	3.663.859.378	3.663.859.378
- Tổng Công ty 789	15.003.384.567	15.003.384.567	7.058.286.643	7.058.286.643
- Công ty TNHH CA AN	723.360.000	723.360.000	2.563.600.000	2.563.600.000
- Công ty TNHH Vận tải Viễn thông Phát Đạt	-	-	6.532.814.970	6.532.814.970
- Phải trả các đối tượng khác	9.461.209.823	9.461.209.823	13.596.511.752	13.596.511.752
	35.066.234.702	35.066.234.702	33.415.072.743	33.415.072.743

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.830.652.949	55.240.434	2.751.571.442	1.760.887.246	1.856.751.568	72.023.249
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.096.148.849	2.185.618.585	2.463.722.949	-	818.044.485
- Thuế thu nhập cá nhân	-	77.664.771	285.549.346	379.676.932	37.085.901	20.623.086
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	482.808.829	-	1.208.360.310	725.551.481	-	-
- Các loại thuế khác	98.900	900	23.643.029	26.643.029	3.098.000	-
	3.313.560.678	1.229.054.954	6.454.742.712	5.356.481.637	1.896.935.469	910.690.820

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	300.388.925	-
- Chi phí bảo trì sửa chữa máy in Beta 250	120.000.000	-
- Trích trước chi phí xây dựng Toà nhà Văn phòng	637.545.455	-
- Chi phí phải trả khác	90.691.579	90.691.579
	1.148.625.959	90.691.579

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	704.281.242	674.998.691
- Bảo hiểm xã hội	-	34.607.645
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.875.148
- Phải trả các tổ kinh doanh tiền hoàn ứng	5.552.143.124	4.295.100.152
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	948.539.250	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.628.567.800	1.544.963.900
- Các khoản phải trả phải nộp khác	957.334.534	462.843.214
	9.845.061.664	47.074.584.464

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	4.730.636.364	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	595.344.845	792.952.335
	5.325.981.209	792.952.335
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	109.666.666.667	-
	109.666.666.667	-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.138.063.841	6.890.560.000
- Dự phòng quỹ lương thực hiện	3.900.000.000	4.500.000.000
	11.038.063.841	11.390.560.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	4.845.494.367	137.204.503.569
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.144.639.545	7.144.639.545
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.633.043.600)	(5.633.043.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(275.371.000)	(275.371.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(448.629.870)	(448.629.870)
Số dư cuối năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	5.633.089.442	137.992.098.644
Số dư đầu năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	5.633.089.442	137.992.098.644
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.403.984.713	7.403.984.713
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(6.361.412.300)	(6.361.412.300)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	-	-	-	-	(360.692.500)	(360.692.500)
Tăng do điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	-	-	-	-	137.559.899	137.559.899
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.202	6.452.529.254	138.811.538.456

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2304/NQ.ĐHĐCĐ/2017 ngày 23 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	357.182.000
Chi trả cổ tức	6.004.230.300

(**) Công ty thực hiện chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 2304/NQ.ĐHĐCĐ/2017 ngày 23 tháng 04 năm 2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06%	10.239.800.000	15,06%
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,05%	23.153.870.000	34,05%
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89%	1.286.330.000	1,89%
	68.000.000.000	100%	68.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.544.963.900	1.290.106.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.004.230.300	5.337.093.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.004.230.300	5.337.093.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.920.626.400	5.082.235.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.920.626.400	5.082.235.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.628.567.800	1.544.963.900

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633
- Cổ phiếu phổ thông	128.633	128.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.202	19.286.474.202
	19.286.474.202	19.286.474.202

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2018, Công ty đã cho thuê 50% diện tích toà nhà theo hợp đồng thuê trả tiền một lần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này.

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	50 năm kể từ ngày 01/01/2008	2.677,0 m ²
Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Hàng năm	829,0 m ²
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội (*)	Nhà kho và Xưởng sản xuất	10 năm kể từ ngày 01/01/1996	1.727,0 m ²
Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội (*)	Nhà kho và Xưởng sản xuất	10 năm kể từ ngày 01/01/1996	3.716,0 m ²

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, các thửa đất tại Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội đã hết thời hạn thuê theo Hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội, Công ty đang làm thủ tục để ký hợp đồng mới. Hàng năm, Công ty vẫn tiếp tục nộp tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đầy đủ.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại QM	675.218.030	675.218.030
- Lê Thị Bích Trơ	240.000.000	240.000.000
- Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	599.177.621
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học	132.473.446	132.473.446
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM)	138.600.000	138.600.000
- Các đối tượng khác	877.139.093	877.139.093
	2.662.608.190	2.662.608.190

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	168.514.280.928	233.806.991.766
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.615.358.910	2.958.662.019
	170.129.639.838	236.765.653.785
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	61.953.957.806	63.059.167.022

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	38.118.596	34.661.477
	38.118.596	34.661.477

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	116.634.649.012	168.817.663.524
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	826.870.031	660.192.257
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(736.788.712)
	117.461.519.043	168.741.067.069

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.737.955.037	1.205.511.804
	3.737.955.037	1.205.511.804

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.136.337.387	660.633.826
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	471.318.693
Chi phí tài chính khác	-	7.124.842
	2.136.337.387	1.139.077.361

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	458.096.475
Chi phí nhân công	5.608.511.540	6.938.553.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.934.615.089	9.800.221.406
Chi phí khác bằng tiền	15.533.247.927	21.107.567.641
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	321.170.067	(977.008.850)
	30.397.544.623	37.327.429.956

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.245.245.116	318.464.964
Chi phí nhân công	6.406.329.679	6.224.673.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.506.322	994.320.000
Chi phí dự phòng	16.205.055	659.694.519
Thuế, phí, và lệ phí	6.441.440	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.094.453	5.469.697.879
Chi phí khác bằng tiền	3.556.185.663	5.659.520.552
	14.158.007.728	19.326.371.416

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	-	4.600.000
Thu nhập từ bán Quyền sử dụng đất	-	1.470.909.091
Thu nhập từ bồi thường, tiền nộp bảo hiểm do QĐ nghi không lương	93.769.975	107.372.940
Thu nhập khác	164.522.544	63.482.064
	258.292.519	1.646.364.095

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	600.846.029
Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất thanh lý trong năm	-	1.224.711.968
Xử lý các khoản nợ khó đòi	61.676.466	-
Các khoản phạt chậm nộp, bổ sung tiền thuế	-	686.748.753
Chi phí khác	150.654.353	82.480.716
	212.330.819	2.594.787.466

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.722.029.198	10.207.937.816
Các khoản điều chỉnh tăng	1.868.193.229	987.580.786
- Chi phí không hợp lệ	1.868.193.229	987.580.786
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.590.222.427	11.195.518.602
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.318.044.485	2.239.103.720

Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	5.134.000	1.013.346.545
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào lợi nhuận sau thuế năm trước và thuế TNDN phải nộp năm nay	(137.559.900)	246.143.240
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.096.148.849	696.114.424
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.463.722.949)	(3.098.559.080)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	818.044.485	1.096.148.849
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	246.197.123
Các khoản điều chỉnh tăng	-	39.028.523
- Chi phí không hợp lệ	-	39.028.523
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	285.225.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	57.045.129
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(57.045.129)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.318.044.485	3.309.495.394
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	818.044.485	1.096.148.849

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.403.984.713	7.144.639.545
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.403.984.713	7.144.639.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.110	1.071

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.208.532.088	88.248.689.514
Chi phí nhân công	18.696.576.855	27.356.157.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.638.100.481	17.668.640.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.329.252.035	14.511.420.181
Chi phí khác bằng tiền	24.894.810.437	24.244.825.139
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	161.767.271.896	172.029.732.716

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.234.940.774	-	30.438.778.998	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.451.317.496	(4.621.847.454)	54.118.683.091	(4.846.884.777)
Các khoản cho vay	13.930.242.500	-	40.930.242.500	-
Đầu tư ngắn hạn	904.567.217	-	904.567.217	-
	123.786.067.987	(11.886.847.454)	133.657.271.806	(12.111.884.777)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.289.632.964	26.864.474.108
Phải trả người bán, phải trả khác	44.911.296.366	80.489.657.207
Chi phí phải trả	1.148.625.959	90.691.579
	67.349.555.289	107.444.822.894

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	904.567.217	-	-	904.567.217
	904.567.217	-	-	904.567.217
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	904.567.217	-	-	904.567.217
	904.567.217	-	-	904.567.217

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.234.940.774	-	-	67.234.940.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.817.570.042	11.900.000	-	29.829.470.042
Các khoản cho vay	13.930.242.500	-	-	13.930.242.500
	110.982.753.316	11.900.000	-	110.994.653.316
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.438.778.998	-	-	30.438.778.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.259.898.314	11.900.000	-	49.271.798.314
Các khoản cho vay	40.930.242.500	-	-	40.930.242.500
	120.628.919.812	11.900.000	-	120.640.819.812

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.155.308.764	10.134.324.200	-	21.289.632.964
Phải trả người bán, phải trả khác	44.911.296.366	-	-	44.911.296.366
Chi phí phải trả	1.148.625.959	-	-	1.148.625.959
	57.215.231.089	10.134.324.200	-	67.349.555.289
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	26.864.474.108	-	-	26.864.474.108
Phải trả người bán, phải trả khác	80.489.657.207	-	-	80.489.657.207
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	107.444.822.894	-	-	107.444.822.894

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	100.728.298.008	27.413.258.524
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(103.785.185.696)	(4.364.828.960)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(2.517.953.456)	(2.746.858.224)

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Viễn thông Quốc tế	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Yên Bái	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hải Dương	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Tuyên Quang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Ninh Bình	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Thanh Hóa	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.953.957.806	63.059.167.022
Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	1.208.980.885	1.087.386.240
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	59.397.281.645	61.235.297.667
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	569.788.500	486.818.000
Công ty Viễn thông Quốc tế	8.120.000	6.500.000
Viễn thông Hà Nội	41.680.140	36.965.115
Viễn thông Yên Bái	26.455.000	-
Viễn thông Ninh Bình	2.500.000	-
Viễn thông Thanh Hóa	16.500.000	106.250.000
Viễn thông Bình Thuận	4.250.000	-
Viễn thông Gia Lai	-	4.500.000
Bệnh viện Bưu điện	31.600.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	9.030.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông	17.350.000	-
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam	4.000.000	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	513.284.636	-
Viễn thông Thừa Thiên Huế	4.912.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	72.115.000	61.200.000
Viễn thông Hải Dương	2.500.000	12.500.000
Viễn thông Đà Nẵng	3.660.000	-
Viễn thông Thái Bình	-	2.900.000
Viễn thông Tuyên Quang	-	7.850.000
Viễn thông Tây Ninh	-	7.800.000
Viễn thông Quảng Trị	-	3.200.000
Công ty Cổ phần Những trang vàng Việt Nam	4.950.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	15.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	11.877.167.031	14.628.222.221
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	11.332.218.631	13.693.612.721
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	29.136.800	14.124.000
Viễn thông Hà Nội	-	6.600.000
Viễn thông Tuyên Quang	-	8.635.000
Viễn thông Hải Dương	-	13.750.000
Viễn thông Hải Phòng	-	3.203.200
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	510.724.100	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.087.500	888.297.300

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	364.503.000	388.800.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.152.600.818	1.227.570.000
	1.517.103.818	1.616.370.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Hà

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng